

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1

Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Mẫu CBTT-03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 1- NĂM 2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	121,649,528,380	131,712,560,674
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,776,811,141	29,707,513,137
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	25,207,920,819	23,598,559,401
4	Hàng tồn kho	69,295,043,011	77,810,094,953
5	Tài sản ngắn hạn khác	369,753,409	596,393,183
II	Tài sản dài hạn	23,840,961,063	24,331,577,129
1	Các khoản phải thu dài hạn	258,500,000	258,500,000
2	Tài sản cố định	18,632,461,063	19,123,077,129
	- Tài sản cố định hữu hình	18,582,013,068	19,064,221,133
	- Tài sản cố định vô hình	50,447,995	58,855,996
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,950,000,000	4,950,000,000
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	145,490,489,443	156,044,137,803
IV	Nợ phải trả	58,181,574,678	72,448,876,434
1	Nợ ngắn hạn	54,766,574,678	68,693,876,434
3	Nợ dài hạn	3,415,000,000	3,755,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	87,308,914,765	83,595,261,369
1	Vốn chủ sở hữu	87,308,914,765	83,595,261,369
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	424,272,909	424,272,909
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0
	- Các quỹ	8,935,221,725	8,935,221,725
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,364,295,431	14,650,642,035
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	145,490,489,443	156,044,137,803

II .A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,114,695,190	84,114,695,190
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	309,070,830	309,070,830
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83,805,624,360	83,805,624,360
4	Giá vốn hàng bán	73,709,290,758	73,709,290,758
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,096,333,602	10,096,333,602
6	Doanh thu hoạt động tài chính	231,393,577	231,393,577
7	Chi phí tài chính	134,031,213	134,031,213
8	Chi phí bán hàng	2,855,250,089	2,855,250,089
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,098,299,033	3,098,299,033
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,240,146,844	4,240,146,844
11	Thu nhập khác	140,052,459	140,052,459
12	Chi phí khác	40,234	40,234
13	Lợi nhuận khác	140,012,225	140,012,225
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,380,159,069	4,380,159,069
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	666,506,673	666,506,673
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,713,652,396	3,713,652,396
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		625

Đồng nai, ngày 17 tháng 04 năm 2015.



TRẦN HƯNG LƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai
 Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,649,528,380	131,712,560,674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,776,811,141	29,707,513,137
1. Tiền	111		7,876,811,141	6,707,513,137
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,900,000,000	23,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,207,920,819	23,598,559,401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,287,411,771	23,586,870,473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		760,844,170	619,392,337
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,526,195,887	758,827,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1,366,531,009	-1,366,531,009
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		69,295,043,011	77,810,094,953
1. Hàng tồn kho	141		75,230,385,567	83,745,437,509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-5,935,342,556	-5,935,342,556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		369,753,409	596,393,183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,080,000	15,120,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	525,223,683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		79,212,109	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		280,461,300	56,049,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,840,961,063	24,331,577,129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		258,500,000	258,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		258,500,000	258,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		18,632,461,063	19,123,077,129
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,582,013,068	19,064,221,133
- Nguyên giá	222		246,383,701,276	246,477,496,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-227,801,688,208	-227,413,274,958
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		50,447,995	58,855,996
- Nguyên giá	225		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-50,448,005	-42,040,004
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,950,000,000	4,950,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145,490,489,443	156,044,137,803
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58,181,574,678	72,448,876,434
I. Nợ ngắn hạn	310		54,766,574,678	68,693,876,434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,396,026,607	22,582,097,139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,573,814,358	863,915,272
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,084,310,973	510,780,370
4. Phải trả người lao động	314		8,601,722,819	13,495,708,744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	12,269,452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16,515,347,140	17,079,803,273
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		2,454,007,092	13,616,011,495
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		141,345,689	533,290,689
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3,415,000,000	3,755,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,415,000,000	3,755,000,000
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,308,914,765	83,595,261,369
I. Vốn chủ sở hữu	410		87,308,914,765	83,595,261,369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		424,272,909	424,272,909
5. Cổ phiếu quỹ	415		-652,100,000	-652,100,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,835,221,725	8,835,221,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,364,295,431	14,650,642,035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,650,642,035	1,156,106,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,713,653,396	13,494,535,068
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0


13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145,490,489,443	156,044,137,803

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



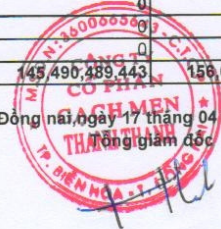
Võ Thị Thu Thủy

Đồng nơi, ngày 17 tháng 04 năm 2015.

Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai
 Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		84,114,695,190	81,050,883,895	84,114,695,190	81,050,883,895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		309,070,830	250,470,589	309,070,830	250,470,589
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83,805,624,360	80,800,413,306	83,805,624,360	80,800,413,306
4. Giá vốn hàng bán	11		73,709,290,758	72,873,716,648	73,709,290,758	72,873,716,648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,096,333,602	7,926,696,658	10,096,333,602	7,926,696,658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		231,393,577	109,258,405	231,393,577	109,258,405
7. Chi phí tài chính	22		134,031,213	50,951,808	134,031,213	50,951,808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72,714,236	50,951,808	72,714,236	50,951,808
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,855,250,089	2,440,035,883	2,855,250,089	2,440,035,883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,098,299,033	2,570,247,397	3,098,299,033	2,570,247,397
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,240,146,844	2,974,719,975	4,240,146,844	2,974,719,975
12. Thu nhập khác	31		140,052,459	27,909,091	140,052,459	27,909,091
13. Chi phí khác	32		40,234	0	40,234	0
14. Lợi nhuận khác	40		140,012,225	27,909,091	140,012,225	27,909,091
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,380,159,069	3,002,629,066	4,380,159,069	3,002,629,066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		666,505,673	459,015,929	666,505,673	459,015,929
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,713,653,396	2,543,613,137	3,713,653,396	2,543,613,137
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		625	428	625	428
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.

Tel: 061 3836549 Fax: 061 3836305

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số

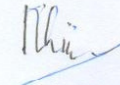
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I NĂM 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92,128,201,853	88,605,575,963
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64,373,525,918)	(58,493,498,353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,183,789,831)	(11,807,935,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(72,714,236)	(50,951,808)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(461,343,372)	(423,498,090)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46,920,158,551	65,016,714,577
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,727,875,040)	(74,354,376,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,229,112,007	8,492,030,866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(260,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,909,091	27,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,317,623	107,677,798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,773,286)	135,586,889
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		21,348,766,461	9,820,325,298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,513,276,543)	(14,820,325,298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,164,510,082)	(5,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,963,171,361)	3,627,617,755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,707,513,137	18,011,389,828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32,369,365	7,846,688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26,776,811,141	21,646,854,271

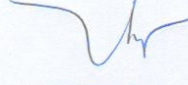
Người lập

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 31 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Xuân Khiêm



Võ Thị Thu Thủy



Tổng Giám Đốc

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 10 năm 2012 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1 Ông TRỊNH BỬU TUÂN	Chủ tịch
2 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3 Ông HỒ HỮU PHƯỚC	Thành viên
4 Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5 Ông VIỄN ĐÔNG	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1 Bà KHƯƠNG THỊ CHĂM	Trưởng ban
2 Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI	Thành viên
3 Bà NGUYỄN NGỌC TUYẾN	Thành viên

Ban Giám đốc

1 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2 Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý I năm 2015

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

10.3 *Doanh thu hoạt động tài chính* : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%/ năm, được miễn thuế TNDN trong 5 năm, từ năm 2004 đến hết năm 2008 và được giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/03/2015	01/01/2015
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	26.776.811.141	29.707.513.137
- Tiền mặt	739.106.081	152.168.800
- Tiền gửi ngân hàng	7.137.705.060	6.554.832.337
- Các khoản tương đương tiền	18.900.000.000	23.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn thuần	0	0
	31/03/2015	01/01/2015
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	25.207.920.819	23.598.559.401
- Phải thu khách hàng	24.287.411.771	23.586.870.473
- Trả trước người bán	760.844.170	619.392.337
- Các khoản phải thu khác	1.526.195.887	758.827.600
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	1.526.195.887	758.827.600
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.366.531.009)	(1.366.531.009)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

	31/03/2015	01/01/2015
4 Hàng tồn kho	69.295.043.011	77.810.094.953
- Nguyên liệu vật liệu	19.040.945.910	17.860.492.616
- Công cụ dụng cụ	1.928.514.375	1.854.055.630
- Thành phẩm	54.260.925.282	64.030.889.263
- Hàng hoá	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	75.230.385.567	83.745.437.509
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	1.709.478.556	1.709.478.556
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	4.225.864.000	4.225.864.000
Dự phòng giảm giá hàng hoá	0	0
Cộng giảm giá hàng tồn kho	5.935.342.556	5.935.342.556
5 Tài sản ngắn hạn khác	369.753.409	596.393.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.080.000	15.120.000
Thuế GTGT được khấu trừ	0	525.223.683
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	79.212.109	-
Tạm ứng đến nhân viên	280.461.300	56.049.500
6 Tăng giảm tài sản cố định		-

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	212.073.697.774	8.968.805.530	106.256.200	246.477.496.091
Mua trong kỳ			260.000.000		260.000.000
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán			353.794.815		353.794.815
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	212.073.697.774	8.875.010.715	106.256.200	246.383.701.276
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.734.440.841	201.340.467.392	5.232.110.525	106.256.200	227.413.274.958
Khấu hao trong kỳ					
Tăng khác	162.452.499	443.780.925	135.974.641	0	742.208.065
Thanh lý, nhượng bán			353.794.815		353.794.815
Giảm khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

Số cuối kỳ	20.896.893.340	201.784.248.317	5.014.290.351	106.256.200	227.801.688.208
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.594.295.746	10.733.230.382	3.376.695.005	-	19.064.221.133
Số cuối kỳ	4.431.843.247	10.289.449.457	3.860.720.364	0	18.582.013.068

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chi tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000			100.896.000
Hao mòn lũy kế	42.040.004	8.408.001		50.448.005
Giá trị còn lại	58.855.996			50.447.995

	31/03/2015	01/01/2015
7 Các khoản đầu tư dài hạn	4.950.000.000	4.950.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	3.030.000.000
8 Tài sản dài hạn khác : +Tiền ký quỹ	258.500.000	258.500.000
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	258.500.000	258.500.000
9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	2.454.007.092	13.616.011.495
10 Phải trả người bán	21.396.026.607	22.582.097.139
11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2.084.310.973	510.780.370
12 Chi phí phải trả	-	12.269.452
13 Chi phí phải trả người lao động	8.601.722.819	13.495.708.744
14 Người mua trả tiền trước	3.573.814.358	863.915.272
15 Các khoản phải trả phải nộp khác	16.515.347.140	17.079.803.273
<u>Chi tiết gồm</u>		
Kinh phí công đoàn	124.517.130	156.473.320
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	549.704.438	452.303.710
Cổ tức còn phải trả		8.737.435
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	15.273.944.500	15.899.7840.500
Thuế TNDN (chuyển nhượng QSD đất Bình Dương)	550.270.637	550.270.637
Phải trả khác	16.907.435	12.233.671
Tổng Cộng	16.515.347.140	17.079.803.273
16 Phải trả dài hạn khác :	31/03/2015	01/01/2015
Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	3.415.000.000	3.755.000.000
17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	424.273			424.273
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8.835.222			8.835.222
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14.650.642	3.713.653		18.364.295
Cộng	83.595.261	3.713.653		87.308.915

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Tổng số	Năm trước		Tổng số	Năm nay	
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	25.635.000	25.635.000		25.635.000	25.635.000	
Vốn góp (cổ đông)	34.288.480	34.288.480		34.288.480	34.288.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100	-652.100		-652.100	-652.100	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông nhà nước	25.635.000.000	25.635.000.000
Cổ đông khác	34.288.480.000	34.288.480.000

d. Cổ tức :

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	Chưa công bố	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

e. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	84.114.695.190	81.050.883.895
- Các khoản giảm trừ doanh thu	309.070.830	250.470.589
+ Chiết khấu thương mại	208.280.860	75.539.109
+ Hàng bán bị trả lại	100.789.970	174.931.480
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	83.805.624.360	80.800.413.306
2. Giá vốn hàng bán :	73.709.290.758	72.873.716.648
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	231.393.577	109.258.405
- Lãi tiền gửi ngân hàng	141.317.623	107.677.798

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	90.075.954	1.580.607
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
4. Chi phí tài chính :	134.031.213	50.951.808
- Lãi tiền vay	60.444.784	50.951.808
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.586.429	
5.Thu nhập khác	140.052.459	27.909.091
6.Chi phí khác	40.234	-
7. Chi phí bán hàng :	2.855.250.089	2.440.035.883
- Chi phí nhân viên	1.011.190.576	829.266.799
- Chi phí vật liệu	101.135.968	80.481.671
- Chi phí KH TSCĐ	35.195.298	20.995.071
- Chi phí triển lãm quảng cáo	4.590.000	7.875.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.014.662	1.233.759.960
- Chi phí bằng tiền khác	376.123.585	267.657.382
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.098.299.033	2.570.247.397
- Chi phí nhân viên quản lý	1.952.149.435	1.604.907.346
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	191.971.635	194.446.491
- Chi phí KH TSCĐ	106.853.319	92.675.820
- Thuế, phí, lệ phí	224.995.350	197.697.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.886.928	123.041.274
- Chi phí bằng tiền khác	591.442.366	357.478.609
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.380.159.069	3.002.628.339
- Trừ lỗ các năm trước chuyển qua	-	-
- Thu nhập chịu thuế ước tính	4.380.159.069	3.002.628.339
- Thuế TNDN (15%)	621.417.672	437.462.007
- Thuế TNDN (22)	45.088.001	21.553.922
- Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	666.505.673	459.015.929
Năm 2015 Cty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.		
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.713.653.396	2.553.990.345
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	625	428

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2015

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	49.553.503.708	44.834.096.938
- Chi phí nhân công	10.291.171.079	8.529.179.889
- Chi phí khấu hao TSCĐ	750.616.066	1.438.452.427
- Chi phí động lực	4.636.973.500	3.757.585.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.889.707.123	2.415.091.152
- Chi phí khác	1.563.608.951	1.403.590.741
Cộng	69.685.580.427	62.377.996.728

Đồng nai, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương